TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 31-3-2023
V/v "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình
Bà Đinh Thị Quý Chi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lý Văn C**, sinh năm 1977. Có mặt
Địa chỉ: Tổ 3, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Chức: Luật sư Trần Hữu T – Công ty Luật TNHH MTV B. Có mặt
Địa chỉ: phường 26, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Bị đơn: Bà **Phạm Thị Kim D**, sinh năm 1981. Có mặt
Địa chỉ: Tổ 5, ấp 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lý Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lý Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà Phạm Thị Kim D chung sống với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào năm 2001. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có sự thấu hiểu và chia sẻ những khó khăn nên dẫn đến vợ chồng thường hay cãi nhau. Từ tháng 3/2020 đến nay, ông C và bà D sống ly thân. Nay, ông C xác định tình cảm dành cho bà

D đã hết, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên là Lý Phạm Cẩm T, sinh năm 2001 và Lý Đăng K, sinh ngày 23/01/2013. Khi ly hôn, do cháu T đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với cháu K, ông C đồng ý giao cháu cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và đồng ý cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Khoa đủ 18 tuổi, ông C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Lý Phạm Cẩm T ăn học cho đến khi học xong đại học.

- Về tài sản:

+ Thửa đất có diện tích 2,4ha, tại tổ 3, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có GCNQSDĐ mang tên ông Lý Văn C. Nguồn gốc đất mua năm 1997, do ông C đứng tên mua của ông Lương Ngọc C (cùng địa chỉ), mua chung với anh rể là Đặng Hồng S mỗi người một nửa; năm 2009 khi đo đạc chính quy thì kê khai đăng ký quyền sử dụng đất mang tên bà Hà Thị D1 (mẹ ông C); năm 2020 mới được cấp GCNQSDĐ, cùng năm 2020 thì mẹ ông C làm thủ tục tặng cho ông C. Ông C không đồng ý chia cho bà D đất vì đây là tài sản riêng của ông C.

Trên đất có một số tài sản là khoảng 01ha cao su và khoảng trên 01ha điều trồng năm 2007, do hai vợ chồng đầu tư trồng và thu hoạch. Một căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 2009, một căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 2013. Toàn bộ tài sản trên đất là của vợ chồng tạo dựng lên ông C đồng ý chia đôi toàn bộ số tài sản có trên đất (trừ đất).

+ Riêng thửa đất có diện tích 350m2, đất tọa lạc tại đội 5, ấp 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Lý Văn C. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 hiện đang cho thuê và cây cối trên đất. Đất có nguồn gốc do mẹ ông C cho riêng ông C vào năm 2014, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra còn một xe ô tô tải loại KIA tải trọng 1,1 tấn, xe có giấy tờ mang tên ai ông C không nhớ, xe mua để làm ăn. Xe này hiện nay ông C đã bán cho người khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra còn một số tài sản là động sản khác (như xe máy, các vật dụng sinh hoạt trong gia đình) ông C và bà D tự thống nhất với nhau không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

- Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ chung số tiền là 200.000.000 đồng tại Ngân hàng MB, chi nhánh thành phố Đ, tỉnh Bình Phước vào năm 2019, vay để mua xe ô tô tải loại KIA tải trọng 1,1 tấn. Số nợ này hiện nay đã trả hết cho Ngân hàng vào tháng 11/2020. Ông C không còn nợ Ngân hàng nữa nên ông C không yêu cầu xem xét khoản nợ này.

Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Lý Văn C chung sống với nhau tự nguyện vào cuối năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào tháng 01 năm 2001. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng tháng 4/2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung, ông C quen với người phụ nữ khác, bà D có nói thì ông C khó chịu dẫn đến mâu thuẫn; ông C nhiều lần đánh, đuổi bà D ra khỏi nhà, làm tổn thương bà D cả về thể xác lẫn tinh thần. Do không chịu được nên từ cuối tháng 6/2020 bà D đưa con nhỏ ra ở riêng và sống ly thân ông C. Nay, bà D xác định tình cảm dành cho ông C đã hết nên trước yêu cầu ly hôn của ông C thì bà D cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên là Lý Phạm Cẩm T, sinh năm 2001 và Lý Đăng K, sinh ngày 23/01/2013. Bà D đồng ý với ông C về việc bà D sẽ trực tiếp tiếp chăm nom, nuôi dưỡng cháu K và đồng ý với mức cấp dưỡng mà ông C đưa ra là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Đối với cháu T đã trên 18 tuổi nhưng do cháu T còn đang ăn học Đại học nên bà D đề nghị ông C phải có trách nhiệm chu cấp cho cháu T cho đến khi học xong đại học.

- Về tài sản chung:

+ Một thửa đất thứ nhất có diện tích 24.736,8m^2, đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 90m2 xây năm 2009; 01 căn nhà tạm xây năm 2013; trên đất trồng cao su, điều khoảng năm 2006 -2007. Nhà và cao su, điều do hai vợ chồng xây dựng, trồng, bảo quản, tôn tạo. Bà D và ông C canh tác, thu hoạch trên thửa đất này từ năm 2001 cho đến nay. Nguồn gốc thửa đất là do ông C mua (theo giấy tờ mua bán) nhưng mẹ chồng là bà Hà Thị D1 đứng tên đăng ký cấp quyền sử dụng đất vì để bà đứng tên đăng ký, kê khai là khai phá để tránh thuế cao.

Bà D là người trực tiếp đi lo và nhờ người làm thủ tục GCNQSDĐ; các giấy tờ, hồ sơ làm thủ tục kê khai nộp thuế do bà D tự ký, viết họ tên, cũng chính bà D là người bỏ tiền ra đóng các loại thuế để được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất của vợ chồng nói trên. Năm 2020 mới được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Hà Thị D1. Sau khi có sổ đất bà D1 và ông C ra phòng công chứng làm thủ tục sang tên cho ông C.

Lý do bà D ký bản cam kết là tài sản riêng của ông C đối với phần tài sản này là vì khi ông C, bà D1 đi làm thủ tục sang tên cho vợ chồng bà D thì ông C có nhờ văn phòng công chứng làm sẵn thủ tục và kêu bà D ra ký, ông C có nói với bà D làm vậy để không phải mất thuế, sau này có sổ đất rồi thì làm tên hai vợ chồng. Tin lời ông C và bà D cũng nghĩ là của chồng công vợ, ai đứng tên cũng vậy đều là của vợ chồng, con cái cả nên bà D đã đồng ý ký bản cam kết tài sản riêng để ông C được đứng tên một mình trong GCNQSDĐ, bà D không nghĩ là sau này ông C làm đơn xin ly hôn bà D và căn cứ vào đó để không chia tài sản cho mẹ con bà D.

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia theo tỷ lệ 4/6 (bà D bốn phần, ông C sáu phần) giá trị tài sản và xin được chia bằng hiện vật để bà D có đất làm nhà cho mẹ con bà D ổn định nơi ăn chốn ở. Trước đây, bà D có yêu cầu được chia phần đất có nhà để làm chỗ ở cho con cái, tuy nhiên nay bà D chỉ yêu được chia đất để tự làm nhà, còn phần nhà giao cho ông C ở và lấy chỗ làm ăn.

+ Ngoài ra ông C và bà D còn một thửa đất thứ hai có diện tích 350m^2, đất

tọa lạc tại đội 5, ấp 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông C. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 hiện đang cho thuê và cây cối trên đất. Đất có nguồn gốc do mẹ chồng là bà Hà Thị D1 cho vợ chồng bà D vào năm 2014. Thửa đất này bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Các tài sản chung khác là: 01 xe ô tô hiệu KIA 1,4 tấn mua tháng 10 năm 2019 với giá 210.000.000 đồng. Do xe này là phương tiện làm ăn của ông C và hiện nay ông C đã bán nên bà D không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng quân đội tại thành phố Đ vào tháng 9/2019 với số tiền 200.000.000 đồng để mua xe. Ông C và bà D đã trả góp được hơn 01 năm. Số còn lại ông C đã bán xe và trả hết cho ngân hàng nên không yêu cầu giải quyết

Ngoài ra không còn yêu cầu giải quyết tài sản nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phương Thế H trình bày:

Vào tháng 6/2022, anh Phương Thế H có hợp đồng thuê của ông Lý Văn C 01 phần đất để làm nơi kinh doanh thu mua mủ cao su. Giá thuê là 50 triệu đồng/tháng, thời gian thuê là 01 năm. Anh H có đầu tư xây dựng 01 bể chứa mủ cao su và 01 mái che để thu mua mủ cao su. Hai bên không làm hợp đồng bằng văn bản mà chỉ nói miệng với nhau. Anh H chưa trả tiền thuê cho ông C. Anh H cũng không có ý kiến gì về tài sản anh H đã xây dựng trên đất của ông C. Sau này, khi ông C hủy bỏ hợp đồng thuê thì anh H sẽ tự tháo dỡ phần tài sản của mình. Anh H không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho đến khi kết thúc.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39;

Các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 02/2000/HĐTP-TANDTC ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị Kim D và anh Lý Văn C;

Phần bà Phạm Thị Kim D được chia: Thửa đất có diện tích 7705,2m^2 (trong đó có 589,2m^2 đất hành lang lộ giới); một phía giáp đất của ông C phần được chia; một phía giáp đất của anh S; hai phía còn lại giáp đường. Đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có GCNQSDĐ số (Cs)06489/ĐT do sở Tài nguyên môi trường ký cấp ngày 13/4/2020 mang tên ông Lý Văn C (có sơ đồ kèm theo). có đơn giá là 190.000 đồng/m^2. Thành tiền là 1.352.040.000 đồng. Tài sản trên đất gồm 37 cây điều, có đơn giá là 388.000 đồng/cây, thành tiền là 14.356.000 đồng; 196 cây cao su, có giá là 300.000 đồng/cây, thành tiền là 58.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Dung được chia là 1.425.196.000 đồng (tương dương 27,9% tổng giá trị tài sản tranh chấp).

Phần ông Lý Văn C được chia: Thửa đất có diện tích 17013,6m^2 (trong

đó 1886,7m^2 đất hành lang lộ giới) một phía giáp đất của bà D phần được chia; một phía giáp đất của bà N; hai phía còn lại giáp đường. Đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có GCNQSDĐ số (Cs)06489/ĐT do sở Tài nguyên môi trường ký cấp ngày 13/4/2020 mang tên ông Lý Văn C (có sơ đồ kèm theo). Có đơn giá là 190.000 đồng/m2. Thành tiền là 2.877.531.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: Một căn nhà cấp 4 (nhà chính) xây năm 2019, kết cấu mái lợp tôn, nền gạch bông, tường xây tô, có la phông, diện tích là 75,3m^2 đơn giá 2.790.000 đồng/m^2, thành tiền là 210.087.000 đồng; chịng trình phụ (vệ sinh, nhà tắm) nối liền nhà có diện tích 5,85m^2, đơn giá 1.620.000 đồng/m^2; mái hiên phía trước nhà chính có kết cầu nền xi măng, mái tôn, cột bê tông, diện tích là 36,9m^2, đơn gía 560.000đồng/m^2, thành tiền là 20.664.000 đồng; mái hiên phía sau nhà chính có kết cấu nền xi gạch, mái tôn, cột bê tông, diện tích 12,73m^2, đơn giá 560.000đồng/m^2, thành tiền là 7.128.000 đồng; một căn nhà (phía sau nhà chính) xây năm 2012, có kết cấu mái lợp tôn, nên gạch, tường xây gạch đỏ, không tô, diện tích là 17,3m^2 đơn giá 1.500.000 đồng/m^2, thành tiền là 25.980.000 đồng; một căn nhà gỗ tạm (phía sau nhà chính) dựng năm 2000, kết cấu mái thưng gỗ đã mục, nền đất, có diện tích 22,79m^2, đơn giá 560.000 đồng/m^2, thành tiền là 12.762.400 đồng; một căn nhà tạm (cạnh nhà chính) xây năm 2014, có kết cấu, tường xây lửng gắn lưới B40, mái tôn, nền xi măng, diện tích là 76,5m^2, đơn giá là 1.500.000 đồng, thành tiền là 114.750.000 đồng; Một căn nhà cấp 4, có kết cấu tường xây gạch không tô, mái tôn, nên lát gạch men và gạch đỏ, diện tích là 48,45m2, đơn giá 2.375.000 đồng/m^2, thành tiền là 115.068.750 đồng; Một bồn nước, trụ sắt trị giá 2.000.000 đồng; Một sân bê tông diện tích 54m^2, đơn giá 195.000 đồng/m2, thành tiền là 10.530.000 đồng; Một giếng nước đào sâu 12m, đơn giá 825.000 đồng/m, thành tiền là 9.900.000 đồng; Một bể nước có thể tích 3,4m3, đơn giá 1.560.000 đồng/m3, thành tiền là 5.304.000 đồng; Cây Điều là 173 cây, có đơn giá là 388.000 đồng/cây, thành tiền là 67.124.000 đồng; Cây cao su là 553 cây, có giá là 300.000 đồng/cây, thành tiền là 165.900.000 đồng; Cây dừa có 01 cây, trị giá 188.000 đồng; Cây Chanh có 02 cây, đơn giá giá 245.000 đồng/cây, thành tiền 490.000 đồng; 01 cây mít trị giá 188.000 đồng và 01 cây xoài trị giá 330.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông C được chia là 3.669.857.650 đồng (tương dương 72,1% tổng giá trị tài sản tranh chấp).

Ông C, bà D có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được sang tên tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn ông Lý Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72, có diện tích 24736,8m^2 toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ là tài sản riêng của ông, không phân chia cho bà D.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lý Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C:

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72, có diện tích 24736,8m^2 toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ là tài sản riêng của ông C có trước khi kết hôn với bà D, có từ năm 1997, sau đó được bà Hà Thị D1 là mẹ của ông C là người đứng tên trên GCNQSDĐ lập hợp đồng tặng cho ông C vào ngày 12/3/2020. Vào ngày 18/3/2020 bà D cũng có văn bản cam kết đây là tài sản riêng của ông C nên ông C đã đủ điều kiện thoả mãn Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thửa đất này là tài sản riêng của ông C. Đối với các tài sản trên đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị chia đôi cho ông C, bà D.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung:

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72, có diện tích 24736,8m^2 toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ nguồn gốc của ông C mua năm 1997. Sau khi kết hôn với bà D năm 2001 thì ông C, bà D đã cùng quản lý, sử dụng và canh tác trên đất, khi ông C, bà D xây dựng các công trình và thay đổi cây trồng trên đất cũng không xảy ra tranh chấp gì với bà D1, chứng tỏ ông C đã nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Năm 2020 vợ chồng ông C làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, bà D là người trực tiếp đi làm thủ tục, ký các giấy tờ và nộp thuế, phí để được cấp GCNQSDĐ. Bà Hà Thị D1 cũng xác định đã cho vợ chồng ông C quản lý, sử dụng, toàn quyền quyết định, bà D1 không có ý kiến gì nên có cơ sở để khẳng định diện tích đất này là của ông C, bà D1 chỉ là người đứng tên trên GCNQSDĐ.

Mặc dù thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72, có diện tích 24736,8m^2 toạ lạc tại ấp S, xã Đ, huyện Đ nguồn gốc của ông C có trước thời kỳ hôn nhân nhưng bà D đã có công sức đóng góp, xây dựng, tôn tạo, duy trì, phát triển làm nhà, làm gia tăng giá trị tài sản. Từ năm 2001 cho đến nay, bà D là giáo viên, thu nhập hàng tháng ổn định từ lương, ông C làm rẫy, mọi thu nhập của vợ chồng đều đầu tư vào sinh hoạt gia đình; ngoài các diện tích đất đang tranh chấp bà D không có tài sản nào khác, bà D hiện đang nuôi con nhỏ nhưng chưa có đất và nhà ở, đang phải đi ở nhà thuê nên có nguyện vọng được chia bằng hiện vật là một phần đất và tài sản trên đất để làm nhà ở là chính đáng. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em, cần chia cho bà D phần công sức đóng góp trong khối tài sản nêu trên bằng hiện vật, tạo điều kiện cho bà D có nơi ở ổn định, có điều kiện nuôi con ăn học. Ông C có công sức đóng góp nhiều hơn nên Toà án cấp sơ thẩm chia cho ông C được hưởng phần nhiều hơn là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lý Văn C, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lý Văn C làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Ông C chỉ thừa nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72, có diện tích 24736,8m^2 toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ gồm các công trình xây dựng và cây trồng là tài sản chung của ông C, bà D. Riêng đối với tài sản là diện tích đất 24736,8m^2 thì ông C cho rằng đây là tài sản riêng của ông vì ông được tặng cho riêng nên không đồng ý phân chia cho bà D.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà D đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 67 là do ông Lý Văn C mua vào ngày 25/11/1997 (có giấy tờ mua bán viết tay), trước khi kết hôn với bà D nhưng đến năm 2009 để bà Hà Thị D1 (mẹ ông C) là người đứng tên kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất để tránh thuế. Thủ tục kê khai, đăng ký là do vợ chồng ông C, bà D trực tiếp đi làm và đóng thuế. Ngày 28/02/2020, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH) 06384/ĐT mang tên hộ bà Hà Thị D1. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà D1 đã thực hiện thủ tục sang tên cho cho ông C và hoàn thành việc sang tên vào ngày 13/4/2020, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lý Văn C.

[2.3] Ông C, bà D cũng xác định sau khi kết hôn vào tháng 01/2001, ông C và bà D đã cùng quản lý, sử dụng đất, làm nhà tạm trên đất và cùng sinh sống ổn định trên diện tích đất này. Qúa trình sử dụng đất từ năm 2001 đến năm 2013, vợ chồng ông C, bà D đã xây dựng thêm nhà ở kiên cố, một số công trình trên đất, phá bỏ cây trồng cũ và trồng lại điều, cao su. Năm 2009, ông C, bà D làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất này đứng tên bà Hà Thị D1, tuy nhiên, khi ông C, bà D xây dựng các công trình nhà ở kiên cố và trồng cây lâu năm trên đất thì bà D1 không có ý kiến gì; ông C, bà D cũng không có tranh chấp gì, ông C cũng thừa nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà D đi làm thủ tục và đóng tiền thuế cho Nhà nước. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2021 (bút lục số 83) bà Hà Thị D1 cũng khẳng định bà đã giao lại cho vợ chồng ông C quản lý, sử dụng và toàn quyền quyết định đối với thửa đất, bà D1 không có ý kiến gì hay yêu cầu gì về tài sản này, việc làm nhà, trồng cây cao su, điều trên đất là do hai vợ chồng ông C cùng làm. Do đó, có cơ sở khẳng định thửa đất này có nguồn gốc là của ông Lý Văn C, bà D1 chỉ là người đứng tên hộ ông C trong việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, sau đó bà Dù1

đã làm thủ tục sang tên cho ông C đứng tên dưới hình thức tặng cho con.

[2.4] Xét thấy, mặc dù thửa đất có nguồn gốc của ông Lý Văn C có trước thời kỳ hôn nhân với bà D, nhưng sau khi kết hôn ông C, bà D đã cùng canh tác, quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm, xây nhà ở kiên cố trên đất nên bà D cũng có công sức đóng góp trong việc duy trì, cải tạo, đầu tư làm tăng giá trị tài sản. Bà D là giáo viên, thu nhập hàng tháng ổn định từ lương, ông C làm rẫy, mọi thu nhập của vợ chồng đều đầu tư vào vườn rẫy và sinh hoạt gia đình. Hơn nữa bà D hiện đang nuôi con chung còn nhỏ, chưa có đất và nhà ở ổn định, đang phải đi ở thuê trọ. Về phía ông C, ngoài thửa đất và căn nhà đang có tranh chấp ông C còn một thửa đất và nhà trên đất do bà Hà Thị D1 tặng cho vào năm 2014 hiện đang cho thuê. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi chính đáng của bà D và con chung, cần chia cho bà D phần công sức đóng góp của bà D trong khối tài sản trên bằng hiện vật, tạo điều kiện cho bà D và con chung có nơi ăn chốn ở, ổn định cuộc sống sau khi ly hôn. Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà D 7705,2m^2 đất (trong đó có 589,2m^2 đất hành lang lộ giới) cùng các tài sản là cây trồng trên đất có tổng giá trị 1.425.196.000 đồng, tương đương 28% tổng giá trị tài sản tranh chấp là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này. Do vậy, kháng cáo của ông C không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm có sai sót về số liệu trong việc tính giá trị tài sản ông C được chia nên cần điều chỉnh lại và điều chỉnh lại phần án phí cho phù hợp quy định pháp luật. Cụ thể, tổng giá trị tài sản ông C được chia là 3.664.493.650 đồng (tương đương 72% tổng giá trị tài sản tranh chấp).

Án phí dân sự sơ thẩm ông C phải chịu là 105.289.873 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu theo quy định.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lý Văn C;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về phần chia tài sản là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72, có diện tích 24736,8m^2 toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lý Văn C;

2. Điều chỉnh lại giá trị tài sản ông C được chia và điều chỉnh lại phần án phí đối với yêu cầu chia tài sản;

3. Căn cứ các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 02/2000/HĐTP-TANDTC ngày 23/12/2000 của Hội đồng

thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị Kim D và ông Lý Văn C;

Bà Phạm Thị Kim D được chia: Thửa đất có diện tích 7705,2m^2 (trong đó có 589,2m^2 đất hành lang lộ giới), toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; có tứ cận, toạ độ như sơ đồ kèm theo; đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (Cs)06489/Đ T do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/4/2020 mang tên ông Lý Văn C, cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 37 cây điều, 196 cây cao su.

Tổng giá trị tài sản bà D được chia là 1.425.196.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ông Lý Văn C được chia: Thửa đất có diện tích 17031,6m^2 (trong đó 1886,7m^2 đất hành lang lộ giới), toạ lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; có tứ cận, toạ độ như sơ đồ kèm theo; đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (Cs)06489/ĐT do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/4/2020 mang tên ông Lý Văn C, cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Một căn nhà cấp 4 (nhà chính) xây năm 2019, kết cấu mái lợp tôn, nền gạch bông, tường xây tô, có la phông, diện tích là 75,3m^2; công trình phụ (vệ sinh, nhà tắm) nối liền nhà có diện tích 5,85m^2; mái hiên phía trước nhà chính có kết cấu nền xi măng, mái tôn, cột bê tông, diện tích là 36,9m^2; mái hiên phía sau nhà chính có kết cấu nền xi gạch, mái tôn, cột bê tông, diện tích 12,73m^2; một căn nhà (phía sau nhà chính) xây năm 2012, có kết cấu mái lợp tôn, nên gạch, tường xây gạch đỏ, không tô, diện tích là 17,3m^2; một căn nhà gỗ tạm (phía sau nhà chính) dựng năm 2000, kết cấu mái thưng gỗ đã mục, nền đất, có diện tích 22,79m^2; một căn nhà tạm (cạnh nhà chính) xây năm 2014, có kết cấu tường xây lửng gắn lưới B40, mái tôn, nền xi măng, diện tích là 76,5m^2; Một căn nhà cấp 4, có kết cấu tường xây gạch không tô, mái tôn, nên lát gạch men và gạch đỏ, diện tích là 48,45m^2; Một hiên phía trước diện tích 25,5m^2; Một bồn nước, trụ sắt; Một sân bê tông diện tích 54m^2; Một giếng nước đào sâu 12m; Một bể nước có thể tích 2,2m^3; 164 cây điều; 553 cây cao su; 01 cây dừa; 02 cây chanh; 01 cây mít và 01 cây xoài.

Tổng giá trị tài sản ông C được chia là 3.664.493.650 đồng (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Ông C, bà D có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký điều chỉnh biến động đối với quyền sử dụng đất đã được phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản:

- Ông Lý Văn C phải chịu 105.289.873 đồng (Một trăm lẻ năm triệu hai trăm tám mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi ba đồng).

- Bà Phạm Thị Kim D phải chịu 54.755.880 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004449, ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước; bà D còn phải nộp tiếp số tiền là 47.255.880 đồng (Bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng).

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Lý Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018900 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo